

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (“HABECO”)
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BHN
- Địa chỉ: Số 183 phố Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 02438453843 Fax: 02437223784
- E-mail: habeco@habeco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2022 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2022 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://www.habeco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trường Thắng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Bà Quán Lê Hà	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 48 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết toán Quý 4 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Nhu*



Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023



Số: 17./BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 1 năm 2023, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 31/12/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Tp.HCM, ngày 30 tháng 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.868.201.238.605	4.341.875.502.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	519.934.563.320	723.095.200.598
1. Tiền	111		346.474.563.320	604.589.175.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.460.000.000	118.506.025.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.964.442.500.000	2.443.209.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.964.442.500.000	2.443.209.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.144.047.244	378.139.968.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	316.219.648.970	284.683.571.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.056.556.637	53.892.949.013
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	96.965.990.017	63.313.142.396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.098.148.380)	(23.749.694.834)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	722.594.487.553	552.768.030.357
1. Hàng tồn kho	141		742.084.016.435	568.778.272.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.489.528.882)	(16.010.242.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.085.640.488	244.663.303.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	26.834.215.389	20.177.855.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.478.502.928	418.315.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	142.772.922.171	224.067.132.437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.388.053.949.344	2.745.853.997.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	130.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		1.838.489.757.013	2.184.929.414.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.755.089.394.898	2.088.148.331.640
- Nguyên giá	222		9.382.940.192.972	9.326.956.303.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.627.850.798.074)	(7.238.807.971.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	83.400.362.115	96.781.082.662
- Nguyên giá	228		157.452.929.752	156.566.053.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.052.567.637)	(59.784.970.690)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4.237.907.336	5.062.712.696
- Nguyên giá	231		11.989.152.837	11.989.152.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.751.245.501)	(6.926.440.141)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	15.259.432.815	35.635.024.928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.259.432.815	35.635.024.928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	316.550.473.711	266.972.467.030
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		225.023.209.474	225.445.202.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.222.735.763)	(2.222.735.763)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213.386.378.469	253.244.378.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	206.005.314.998	246.660.946.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	5.602.957.950	4.760.185.677
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.778.105.521	1.823.246.340
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.256.255.187.949	7.087.729.500.362

0305
C
BÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ B
N/
-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.927.157.622.701	2.252.851.201.633
I. Nợ ngắn hạn	310		1.814.341.051.591	2.104.987.465.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	563.699.835.333	400.556.921.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.520.327.460	13.699.274.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	440.440.869.125	341.656.167.479
4. Phải trả người lao động	314		182.383.794.138	167.494.713.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	141.884.590.549	104.971.238.123
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	18.316.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	269.280.127.765	766.674.438.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	96.475.255.531	197.670.986.191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.834.586.664	1.511.198.112
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.821.665.026	110.734.209.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		112.816.571.110	147.863.736.630
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	111.772.389.591	97.930.882.275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	48.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		694.251.551	1.082.924.387
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.329.097.565.248	4.834.878.298.729
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.327.886.317.937	4.833.416.250.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

1388
NG T
HỆM IR
U T U
VH KẾ
ÉM TO
4 VIẾ
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.540.126.962.890	1.533.422.759.884
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	12.030.898.113	13.362.898.113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	789.128.621.922	327.420.522.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323.501.474.973	26.412.621.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.627.146.949	301.007.900.757
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		668.599.835.012	641.210.069.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.211.247.311	1.462.048.527
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			791.247.311	1.042.048.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.256.255.187.949	7.087.729.500.362

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.516.417.427.451	1.965.886.159.738	8.524.879.015.255	7.053.412.626.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	47.924.700.980	10.018.354.167	127.093.121.527	102.873.441.914
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.468.492.726.471	1.955.867.805.571	8.397.785.893.728	6.950.539.185.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.844.731.692.256	1.540.122.225.802	6.091.646.063.245	5.254.288.802.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	623.761.034.215	415.745.579.769	2.306.139.830.483	1.696.250.382.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	57.112.572.812	33.918.745.018	144.557.348.859	123.606.055.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.072.959.019	2.755.476.474	10.466.366.436	14.600.423.894
7. Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	930.549.174	2.104.964.424	8.706.896.393	13.076.139.187
8. Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.7	3.126.599.195	9.485.257.498	7.490.550.681	10.749.193.817
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	422.573.113.581	315.966.943.580	1.290.853.644.690	989.045.745.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	194.714.632.425	136.454.301.356	547.318.778.556	441.868.306.679
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.8	64.639.501.197	3.972.860.875	609.548.940.341	385.091.154.963
12. Thu nhập khác	31	VI.8	32.668.522.105	(435.628.022)	52.382.657.764	35.458.956.787
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.129.192.338	2.421.653.378	6.573.659.075	8.981.495.881
14. Lợi nhuận khác	40	VI.9	31.539.329.767	(2.857.281.400)	45.808.998.689	26.477.460.906
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	96.178.830.964	1.115.579.475	655.357.939.030	411.568.615.869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	46.527.848.111	1.575.990.624	129.487.325.555	87.306.106.949
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.021.853.726)	(1.852.938.670)	(842.772.273)	89.689.035
18. Lợi nhuận sau thuế	60	VI.11	51.672.836.579	1.392.527.521	526.713.385.748	324.172.819.885
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	VI.11	55.937.591.114	9.706.506.546	488.992.759.139	304.452.246.616
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.11	(4.264.754.535)	(8.313.979.025)	37.720.626.609	19.720.573.269
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	141	27	2.009	1.299
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	141	27	2.009	1.299

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

9



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		655.357.939.030	411.568.615.869
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		446.411.608.565	464.542.037.254
- Các khoản dự phòng	03		6.151.128.393	(32.191.659.865)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		470.363.079	25.861.373
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.493.934.832)	(128.845.289.622)
- Chi phí lãi vay	06		8.706.896.393	13.076.139.187
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		970.604.000.628	728.175.704.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.938.930.626)	27.738.254.627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(173.260.602.672)	39.619.203.777
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		407.285.812.352	(29.436.271.704)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.999.272.554	57.549.699.495
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.293.282.466)	(13.714.734.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.365.437.689)	(30.648.151.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(69.852.884.094)	(55.389.073.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.028.177.947.987	723.894.631.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.114.727.458)	(82.913.884.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.869.064.232	1.922.185.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.382.256.495.890)	(3.340.197.731.507)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.811.022.995.890	3.295.599.731.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.144.119.502	137.940.584.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(523.335.043.724)	12.350.885.159

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		350.752.084.477	511.090.924.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.447.815.137)	(585.984.490.089)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(558.300.806.006)	(756.936.054.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(707.996.536.666)	(831.829.619.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(203.153.632.403)	(95.584.103.680)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		723.095.200.598	818.705.165.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.004.875)	(25.861.373)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	519.934.563.320	723.095.200.598

Người lập biểu

Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

TRẮC
DỊCH
TÀI C
VÀ
LƯU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 515 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 557 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	69,78%
Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

4-C
Y
TU HẠN
VẤN
TOÁN
ĐÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	03 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

2134
ÔNG
NHIỆM
I VỤ T
IÊN H
KIỂM T
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.178.201.535	4.246.684.875
Tiền gửi ngân hàng	341.296.361.785	600.342.490.238
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	173.460.000.000	118.506.025.485
Cộng	519.934.563.320	723.095.200.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Ngắn hạn	2.964.442.500.000	2.964.442.500.000	2.443.209.000.000	2.443.209.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.964.442.500.000	2.964.442.500.000	2.443.209.000.000	2.443.209.000.000	
- Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	
Cộng	3.014.442.500.000	3.014.442.500.000	2.443.209.000.000	2.443.209.000.000	

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	13.982.096.216	28,00%	13.244.994.597
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	7.313.108.618	28,00%	8.107.467.152
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.896.988.452	45,00%	17.931.998.784
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	51.823.753.650	40,00%	53.256.921.660
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	115.076.705.292	27,21%	114.939.525.967
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	18.930.557.246	44,22%	17.964.294.633
Cộng		225.023.209.474		225.445.202.793

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.222.735.763		2.222.735.763
Giá trị thuần		41.527.264.237		41.527.264.237

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	316.219.648.970	284.683.571.460
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Đại Thăng	7.844.024.706	5.266.891.152
Phải thu đối tượng khác	308.375.624.264	279.416.680.308
b) Dài hạn	-	-
Cộng	316.219.648.970	284.683.571.460

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	96.965.990.017	63.313.142.396
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai kết	337.900.000	295.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	59.280.848.610	28.859.380.974
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	29.153.125.889	25.964.645.904
b) Dài hạn	130.000.000	10.000.000
Ký cược ký quỹ dài hạn	120.000.000	-
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	97.095.990.017	63.323.142.396

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-	601.913.468
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	6.402.416.280	-	6.402.416.280
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	-	1.677.613.000	1.677.613.000	-	1.677.613.000
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115	-	1.702.148.115
Các đối tượng phải thu khác	12.020.807.935	257.733.202	11.763.074.733	10.554.481.187	139.860.000	10.414.621.187
Cộng	25.355.881.582	257.733.202	25.098.148.380	23.889.554.834	139.860.000	23.749.694.834
6. Hàng tồn kho	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	1.497.474.839	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	262.200.254.459	15.146.736.284	15.146.736.284	222.816.616.439	-	12.418.813.706
Công cụ, dụng cụ	111.505.030.466	1.776.466.801	1.776.466.801	130.012.290.520	-	2.268.001.830
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.990.702.487	179.729.328	179.729.328	85.816.017.807	-	88.133.123
Thành phẩm	63.175.232.457	2.386.596.469	2.386.596.469	71.469.029.457	-	1.235.293.928
Hàng hoá	210.212.796.566	-	-	57.166.843.882	-	-
Cộng	742.084.016.435	19.489.528.882	19.489.528.882	568.778.272.944	16.010.242.587	16.010.242.587

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.259.432.815	35.635.024.928
- Chi phí phần mềm ERP	8.624.709.391	5.369.130.500
- Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	-	19.998.648.554
- Trung tâm giới thiệu sản phẩm tại Phú Thọ	-	381.235.454
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.634.723.424	9.886.010.420
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	15.259.432.815	35.635.024.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2022)	1.893.350.447.243	7.052.134.837.535	219.879.612.551	154.615.690.633	6.975.715.297	9.326.956.303.259
Số tăng trong kỳ	44.095.318.459	34.692.604.132	7.592.311.538	3.743.445.687	10.275.398.572	100.399.078.388
- Mua sắm mới	4.749.183.387	16.701.661.263	7.592.311.538	3.743.445.687	216.640.781	33.003.242.656
- Xây dựng mới hoàn thành	39.346.135.072	17.990.942.869	-	-	10.058.757.791	67.395.835.732
Số giảm trong kỳ	14.834.059.034	17.004.394.716	11.182.261.467	1.296.441.158	98.032.300	44.415.188.675
- Thanh lý nhượng bán	14.746.495.564	16.998.547.405	10.973.693.285	1.117.393.539	98.032.300	43.934.162.093
- Giảm khác	87.563.470	5.847.311	208.568.182	179.047.619	-	481.026.582
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	1.922.611.706.668	7.069.823.046.951	216.289.662.622	157.062.695.162	17.153.081.569	9.382.940.192.972
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm (01/01/2022)	1.190.190.675.377	5.750.593.996.897	176.119.758.234	115.426.315.778	6.477.225.333	7.238.807.971.619
Khấu hao trong kỳ	74.048.841.575	329.453.866.886	12.440.747.581	13.233.513.921	851.940.763	430.028.910.726
Giảm trong kỳ	12.476.295.009	16.491.164.705	10.592.158.943	1.328.433.314	98.032.300	40.986.084.271
- Thanh lý nhượng bán	12.401.295.009	16.491.164.705	10.592.158.943	1.207.431.737	98.032.300	40.790.082.694
- Giảm khác	75.000.000	-	-	121.001.577	-	196.001.577
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	1.251.763.221.943	6.063.556.699.078	177.968.346.872	127.331.396.385	7.231.133.796	7.627.850.798.074
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	703.159.771.866	1.301.540.840.638	43.759.854.317	39.189.374.855	498.489.964	2.088.148.331.640
Tại ngày đầu năm (01/01/2022)	670.848.484.725	1.006.266.347.873	38.321.315.750	29.731.298.777	9.921.947.773	1.755.089.394.898
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022)	703.159.771.866	1.301.540.840.638	43.759.854.317	39.189.374.855	498.489.964	2.088.148.331.640

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.805.824.382.109 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 248.125.722.663 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	48.495.673.890	106.940.207.595	1.130.171.867	156.566.053.352
Số tăng trong kỳ	-	1.534.180.000	-	1.534.180.000
Số giảm trong kỳ	-	647.303.600	-	647.303.600
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	48.495.673.890	107.827.083.995	1.130.171.867	157.452.929.752
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	732.616.756	57.972.732.937	1.079.620.997	59.784.970.690
Khấu hao trong kỳ	24.574.848	14.839.774.829	50.550.870	14.914.900.547
Giảm trong kỳ	-	647.303.600	-	647.303.600
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	757.191.604	72.165.204.166	1.130.171.867	74.052.567.637
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2022)	47.763.057.134	48.967.474.658	50.550.870	96.781.082.662
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022)	47.738.482.286	35.661.879.829	-	83.400.362.115

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 43.164.883.473 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2022)
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.989.152.837	-	-	11.989.152.837
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	6.926.440.141	824.805.360	-	7.751.245.501
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.926.440.141	824.805.360	-	7.751.245.501
Giá trị còn lại	5.062.712.696	-	-	4.237.907.336
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.062.712.696	-	-	4.237.907.336

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và hợp nhất	5.602.957.950	4.760.185.677
Cộng	5.602.957.950	4.760.185.677

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.834.215.389	20.177.855.992
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	9.009.282.238	7.364.481.090
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	636.904.461	2.102.686.254
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.188.028.690	10.710.688.648
b) Dài hạn	206.005.314.998	246.660.946.949
Chi phí thuê đất trả trước	72.501.173.079	75.025.202.454
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	38.201.852.885	52.428.743.511
Chi phí giải phòng mặt bằng	10.999.328.679	11.354.591.235
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	56.119.100.418	75.249.639.444
Chi phí sửa chữa tài sản	18.130.657.520	23.770.008.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.053.202.417	8.832.761.750
Cộng	232.839.530.387	266.838.802.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	96.475.255.531	96.475.255.531	399.252.084.477	500.447.815.137	197.670.986.191	197.670.986.191
Vay ngắn hạn	47.975.255.531	47.975.255.531	350.752.084.477	461.447.815.137	158.670.986.191	158.670.986.191
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	7.883.058.917	17.075.501.155	9.192.442.238	9.192.442.238
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	16.000.000.000	16.000.000.000	68.078.831.725	55.838.215.668	3.759.383.943	3.759.383.943
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	31.975.255.531	31.975.255.531	110.757.893.880	142.715.870.467	63.933.232.118	63.933.232.118
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	30.428.047.716	39.958.022.120	9.529.974.404	9.529.974.404
Ngân hàng Quân Đội	-	-	11.130.722.263	61.114.728.960	49.984.006.697	49.984.006.697
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	122.473.529.976	144.745.476.767	22.271.946.791	22.271.946.791
Vay dài hạn đến hạn trả	48.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	48.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	-	-	-	48.500.000.000	48.500.000.000	48.500.000.000
Cộng	96.475.255.531	96.475.255.531	399.252.084.477	548.947.815.137	246.170.986.191	246.170.986.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	563.699.835.333	563.699.835.333	400.556.921.759	400.556.921.759
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	17.179.747.776	17.179.747.776	22.349.642.238	22.349.642.238
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	4.848.862.408	4.848.862.408	4.134.775.547	4.134.775.547
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	38.968.119.906	38.968.119.906	12.052.267.675	12.052.267.675
Công ty cổ phần HANACANS	28.845.940.190	28.845.940.190	26.454.100.747	26.454.100.747
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	21.030.189.076	21.030.189.076	18.801.102.269	18.801.102.269
Công ty CP Vận tải Habeco	5.078.170.255	5.078.170.255	6.536.796.591	6.536.796.591
Phải trả cho các đối tượng khác	447.748.805.722	447.748.805.722	310.228.236.692	310.228.236.692
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	564.049.765.301	564.049.765.301	400.906.851.727	400.906.851.727

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ
	31/12/2022		
a) Phải nộp	341.656.167.479	4.138.485.149.979	4.039.700.448.333
Thuế giá trị gia tăng	29.360.823.312	625.825.264.518	613.709.799.090
Thuế tiêu thụ đặc biệt	302.262.797.930	3.448.039.172.530	3.361.294.769.280
Thuế xuất nhập khẩu	-	899.573.125	899.573.125
Thuế thu nhập cá nhân	3.204.083.068	21.926.708.029	21.807.443.717
Thuế tài nguyên	135.049.576	2.190.660.397	2.191.515.587
Thuế đất, tiền thuê đất	1.652.262.822	38.049.814.493	37.346.056.380
Thuế khác	5.041.150.771	1.553.956.887	2.451.291.154
b) Phải thu	224.067.132.437	133.811.124.564	52.516.914.298
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	211.302.261	4.286.421.038	5.138.493.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.324.073.449	129.487.325.555	46.365.437.689
Thuế thu nhập cá nhân	491.121.968	-	1.005.823.356
Thuế tài nguyên	-	5.892.090	7.160.160
Thuế đất, thuê đất	31.485.881	31.485.881	-
Thuế khác	9.148.878	-	-
			1.268.070
			142.772.922.171
			1.063.374.316
			140.202.185.583
			1.496.945.324
			9.148.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	141.884.590.549	104.971.238.123
Chi phí bán hàng	115.230.273.651	98.585.711.088
Chi phí lãi vay	149.938.310	383.376.635
Chi phí xây dựng cơ bản	9.026.442.460	630.963.592
Chi phí phải trả khác	17.477.936.128	5.371.186.808
b) Dài hạn	-	-
Cộng	141.884.590.549	104.971.238.123

17. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	269.280.127.765	766.674.438.916
Kinh phí công đoàn	985.233.317	1.100.445.133
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	45.250.975	19.370.600
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	145.954.068.872	106.497.269.504
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	64.972.253.556	619.026.330.308
Các khoản phải trả phải nộp khác	57.323.321.045	40.031.023.371
b) Dài hạn	111.772.389.591	97.930.882.275
Nhận ký quỹ ký cược	104.422.595.526	90.581.088.210
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	381.052.517.356	864.605.321.191

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	18.316.717
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	18.316.717
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	18.316.717



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu					
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	2.318.000.000.000	1.225.117.556.135	4.106.716.713	1.548.411.853.162	
Lãi trong kỳ trước				304.452.246.616	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận các năm trước		308.530.144.289	10.007.681.400	(318.537.825.689)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(86.448.047.973)	
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(3.444.345.859)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(1.207.678.000.000)	
Hoàn trả quỹ ĐTPT tại công ty con		(224.940.540)			
Tặng khác			(751.500.000)	90.664.642.350	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2021)	2.318.000.000.000	1.533.422.759.884	13.362.898.113	327.420.522.607	
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	2.318.000.000.000	1.533.422.759.884	13.362.898.113	327.420.522.607	
Lãi trong kỳ này				488.992.759.139	
Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận các năm trước		6.704.203.006	-	(6.704.203.006)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(6.673.281.956)	
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(23.365.612.190)	
Tặng khác (*)			(1.332.000.000)	9.458.437.328	
Sử dụng quỹ an sinh xã hội					
Số dư cuối kỳ này (31/12/2022)	2.318.000.000.000	1.540.126.962.890	12.030.898.113	789.128.621.922	

(*) Ghi chú: Tặng khác là số lợi nhuận tăng tương ứng với phần sở hữu vốn của Tổng Công ty tại Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội do thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khi tăng thêm thu thuế Tiêu thụ đặc biệt từ năm 2009 đến 2015 tại Công ty CP Rượu và Nước giải khát Hà Nội thực hiện theo Quyết định số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 của Cục thuế TP Hà Nội về xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	96.837,35	301.875,72
- EUR	488,69	2.055,33
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

030
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
21-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.494.741.516.479	1.933.226.385.834	8.406.116.285.049	6.914.002.812.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	21.675.910.972	32.659.773.904	118.762.730.206	139.409.814.761
Cộng	2.516.417.427.451	1.965.886.159.738	8.524.879.015.255	7.053.412.626.997
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.</i>				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	47.673.184.036	9.982.760.667	126.841.604.583	102.837.283.599
Hàng bán bị trả lại	251.516.944	35.593.500	251.516.944	36.158.315
Cộng	47.924.700.980	10.018.354.167	127.093.121.527	102.873.441.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.446.816.815.499	1.923.208.031.667	8.279.023.163.522	6.811.129.370.322
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.675.910.972	32.659.773.904	118.762.730.206	139.409.814.761
Cộng	2.468.492.726.471	1.955.867.805.571	8.397.785.893.728	6.950.539.185.083
4. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.844.731.692.256	1.540.122.225.802	6.091.646.063.245	5.254.288.802.691
Cộng	1.844.731.692.256	1.540.122.225.802	6.091.646.063.245	5.254.288.802.691
5. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi tiền cho vay	55.712.819.979	33.301.141.313	141.935.587.138	121.006.445.387
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.399.752.833	535.709.992	1.987.300.017	1.512.487.653
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	630.000.000	1.050.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	81.893.713	4.461.704	37.122.110
Cộng	57.112.572.812	33.918.745.018	144.557.348.859	123.606.055.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	930.549.174	2.104.964.424	8.706.896.393	13.076.139.187
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	1.200.000.001	-	364.274.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.142.409.845	311.925.100 (861.413.051)	1.759.470.043	1.160.010.417
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	2.072.959.019	2.755.476.474	10.466.366.436	14.600.423.894
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
a) Chi phí bán hàng	422.573.113.581	315.966.943.580	1.290.853.644.690	989.045.745.823
Chi phí nhân viên	35.885.729.302	43.796.044.980	127.862.935.349	127.735.965.356
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	20.179.538.276	34.942.956.120	85.619.097.963	115.905.359.158
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	36.538.063.199	29.881.022.980	115.836.707.477	106.354.530.483
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	255.813.387.988	123.261.460.995	647.617.394.049	390.776.143.785
Chi phí khác	74.156.394.816	84.085.458.505	313.917.509.852	248.273.747.041
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	194.714.632.425	136.454.301.356	547.318.778.556	441.868.306.679
Chi phí nhân viên	77.539.140.568	46.479.023.174	219.041.448.201	186.270.264.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.181.344.397	11.366.773.142	50.077.148.449	45.459.074.364
Chi phí tiền thuê đất	10.661.332.196	2.464.793.368	38.595.835.132	37.664.042.430
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	94.332.815.264	76.143.711.672	239.604.346.774	172.474.925.667

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Thu thanh lý tài sản, CO/DC	-	-	4.752.336.901	3.812.012.755
Thu nhập bán bã bia	2.391.946.720	3.514.895.900	10.204.646.684	14.160.229.360
Thu phạt bồi thường	-	712.803.349	978.915.113	1.767.168.402
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	78.320.002	427.162.477	893.115.830	2.976.831.480
Thu nhập khác	30.198.255.383	(5.090.489.748)	35.553.643.236	12.742.714.790
Cộng	32.668.522.105	(435.628.022)	52.382.657.764	35.458.956.787
9. Chi phí khác	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	569.150.943	322.589.458	712.309.185	1.229.473.799
Chi phí vỏ chai	4.414.546	421.075.205	798.080.556	2.963.269.725
Chi phí khác	555.626.849	1.677.988.715	5.063.269.334	4.788.752.357
Cộng	1.129.192.338	2.421.653.378	6.573.659.075	8.981.495.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.178.830.964	1.115.579.475	655.357.939.030	411.568.615.869
Tổng thu nhập chịu thuế	232.879.892.710	6.695.951.659	647.436.627.775	439.004.804.023
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-	-	744.884.148
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.575.978.542	1.339.190.332	129.487.325.555	87.056.076.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	(48.130.431)	236.800.292	-	250.030.292
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.527.848.111	1.575.990.624	129.487.325.555	87.306.106.949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu lưu hành trong kỳ.

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.937.591.114	9.706.506.546	488.992.759.139	304.452.246.616
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(23.365.612.190)	(3.444.345.859)	(23.365.612.190)	(3.444.345.859)
- Các khoản điều chỉnh tăng	23.365.612.190	3.444.345.859	23.365.612.190	3.444.345.859
- Các khoản điều chỉnh giảm	32.571.978.924	6.262.160.687	465.627.146.949	301.007.900.757
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	141	27	2.009	1.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	27	2.009	1.299
Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 4/2022 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2022.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.871.314.639	595.549.716.038	2.640.310.505.960	2.199.564.853.018
Chi phí nhân công	165.981.548.571	139.840.103.980	579.671.060.375	524.849.331.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.865.900.689	115.635.645.634	446.411.608.565	464.542.037.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.472.073.272	205.918.655.203	1.203.980.406.057	812.371.066.354
Chi phí khác bằng tiền	123.899.670.273	217.373.848.726	396.530.897.212	429.637.259.430
Cộng	1.668.090.507.443	1.274.317.969.581	5.266.904.478.169	4.430.964.547.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		VND	VND	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	297.600.000	233.600.000	1.155.840.000	868.350.000
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	40.800.000	26.880.000	162.240.000	91.480.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	40.800.000	26.880.000	162.240.000	91.480.000
Ông Trần Thuận An	Thành viên	40.800.000	26.880.000	162.240.000	91.480.000
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	40.800.000	26.880.000	162.240.000	91.480.000
Bà Quan Lê Hà	Thành viên độc lập	40.800.000	26.880.000	162.240.000	91.480.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát					
Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	187.200.000	147.200.000	727.680.000	547.100.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	24.000.000	15.360.000	94.080.000	63.960.000
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	24.000.000	15.360.000	94.080.000	63.960.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác					
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	268.800.000	210.200.000	1.042.080.000	781.450.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		1.022.400.000	800.800.000	3.966.720.000	2.977.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2022, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	57.120.000
	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	847.224.630	875.901.480
		Bản quyền nhãn hiệu	4.140.501.287	3.241.176.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	-	10.805.583
		Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	950.400.000	950.400.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	23.811.767.488	28.041.967.245
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	313.387.920	497.431.960
		Mua vỏ chai	2.536.128.000	1.511.287.200
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	85.431.367.050	82.957.751.700
		Điện, nước và khác	137.146.715	131.495.740
		Bán hàng hóa	-	82.582.200
Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	57.787.556	309.499.292
		Mua hàng hóa	(2.736.018.240)	-
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	716.394.456	1.290.771.400
	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.914.627.198)	(6.536.796.591)
	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	37.408.266	41.983.641
Công ty CP Bao bì Habeco		Mua hàng hóa	(14.184.307.468)	(16.699.519.347)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị số sách	Dự phòng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.934.563.320	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.014.442.500.000	-
Phải thu khách hàng	316.219.648.970	13.616.288.975
Trả trước cho người bán	71.056.556.637	3.285.497.979
Đầu tư tài chính dài hạn	268.773.209.474	2.222.735.763
Phải thu khác	97.095.990.017	8.196.361.426
Cộng	4.287.522.468.418	27.320.884.143

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị số sách	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	564.049.765.301	400.906.851.727
Vay và nợ	96.475.255.531	246.170.986.191
Chi phí phải trả	141.884.590.549	104.971.238.123
Các khoản phải trả khác	1.043.232.094.743	1.388.966.674.916
Cộng	1.845.641.706.124	2.141.015.750.957



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.8 và V.9) và tại thời điểm 31/12/2022 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

30521
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HÀ NỘI - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2022)	1.733.519.386.565	112.122.319.559	1.845.641.706.124
Phải trả người bán	563.699.835.333	349.929.968	564.049.765.301
Vay và nợ thuê tài chính	96.475.255.531	-	96.475.255.531
Chi phí phải trả	141.884.590.549	-	141.884.590.549
Các khoản phải trả khác	931.459.705.152	111.772.389.591	1.043.232.094.743
Số đầu kỳ (01/01/2022)	1.994.234.938.714	146.780.812.243	2.141.015.750.957
Phải trả người bán	400.556.921.759	349.929.968	400.906.851.727
Vay và nợ thuê tài chính	197.670.986.191	48.500.000.000	246.170.986.191
Chi phí phải trả	104.971.238.123	-	104.971.238.123
Các khoản phải trả khác	1.291.035.792.641	97.930.882.275	1.388.966.674.916

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lê Thu Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

